

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 24/3/2023

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quyền

Ông Trương Hoài Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 24 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1958. Có mặt.

Cùng địa chỉ: 107A tổ 8, khu vực A, phường Đ, quận B, Tp. Cần Thơ.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm: 1955 (văn bản ủy quyền ngày 25/01/2021). Có mặt.

Địa chỉ: 178 đường 30/4, phường P, quận K, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày và yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, năm 2005 đăng ký kết hôn, đến năm

2020 ông T và bà S ly hôn. Tại Quyết định thuận tình ly hôn ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản, tuy nhiên sau khi ly hôn giữa ông T và bà S không thỏa thuận được đối với tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung gồm có: 01 căn nhà gần biển với đất tọa lạc tại khu vực A, phường Đ, quận B, thành phố Cần Thơ, diện tích 423,3m², thửa 227, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 588006 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp ngày 29/7/2020 cho bà Nguyễn thị S đứng tên; 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực A, phường Đ, quận B, thành phố Cần Thơ, diện tích 300m², thửa 278, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 451721 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp ngày 25/3/2019 do bà S đứng tên và 01 thửa đất tọa lạc tại khu vực A, phường Đ, quận B, thành phố Cần Thơ, diện tích 616,1m², thửa 277, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 451721 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy cấp ngày 25/3/2019 do bà S đứng tên. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S chia đối với tài sản chung cho ông T 400m² trong các thửa đất trên, tại vị trí A, B của bản trích đo địa chính số 61 ngày 06/7/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Theo đơn phản tố đề ngày 08/03/2021 do đại diện ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị S là ông Nguyễn Thanh C và quá trình tham gia tố tụng ông C trình bày:

Đối với tất cả các thửa đất như nguyên đơn trình bày thì bà S cho rằng đây là tài sản riêng của bà S. Do đó, bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bà S có đơn phản tố yêu cầu ông T tháo dỡ mái chái nhà dựng cạnh nhà bà S do nguyên đơn chăn nuôi vịt, gà làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nhà bà S.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 77/2022/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị S và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S.

[1]. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ tách thửa, sang tên giao nguyên đơn ông Nguyễn Văn T diện tích đất 400m², tọa lạc tại khu vực A, phường Đ, quận B, thành phố Cần Thơ. Cụ thể tại vị trí A, B theo bản trích đo địa chính số 61 ngày 06/7/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (kèm theo bản trích đo địa chính).

[2]. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tự tháo dỡ căn nhà cất tạm tại vị trí nằm trong thửa 278 theo bản trích đo địa chính số 61 ngày 06/7/2021 của

Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (kèm theo bản trích đo địa chính).

Đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biên động quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2022 bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà cho rằng tài sản có trước khi ông T về sống chung với bà, đơn xác nhận về việc tham gia đám cưới của bà và ông T năm 1990 là không đúng, bà không được đối chất với ông T về vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điều này là không khách quan và ông T cũng không có chứng cứ chứng minh tài sản do ông T và bà cùng nhau tạo lập.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và yêu cầu được nhận đất vì không có chỗ ở khác.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng toàn bộ phần đất là tài sản riêng của bị đơn, qua động viên bị đơn đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền là 300 triệu đồng, đề nghị nguyên đơn đi nơi khác sinh sống.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và công nhận sự tự nguyện của bị đơn hỗ trợ cho nguyên đơn ông T số tiền 300 triệu đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn nộp đơn kháng cáo trong thời gian luật định nên xem xét hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn thì nhận thấy: Bị đơn không thừa nhận sống chung với nguyên đơn từ năm 1990, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tờ xác nhận của Trưởng khu vực A thời điểm năm 2022 (không phải năm 1990) để xác định thời điểm hôn nhân giữa ông T, bà S tồn tại năm 1990 là không khách quan. Đối với việc yêu cầu được chia đất, nguyên đơn cho rằng phần đất tại thửa 339 có nguồn gốc chuyển nhượng từ ông Bộn nhưng không cung cấp chứng minh cùng bà S chuyển nhượng trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện cá nhân bà S đứng tên. Đối với thửa đất 668 thể hiện nguồn gốc đất là của cha mẹ bà S, tại thời điểm cấp giấy hôn nhân của ông T, bà S vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng ông T cũng không có khiếu nại gì về cấp giấy đứng tên cá nhân bà S và xác định tại các thửa đất 277, 278 và thửa 668 không phải là tài

sản chung trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của BLTTDS chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị S tại phiên tòa phúc thẩm tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T số tiền 300 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S đăng ký kết hôn năm 2005 và chung sống đến năm 2020 thì ly hôn. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung của ông bà mà để hai bên tự thỏa thuận về tài sản chung, nhưng qua một thời gian ông bà không thỏa thuận. Do đó ông T có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Ông T yêu cầu được chia T 400m² trong các thửa đất tại vị trí A, B của bản trích đo địa chính số 61 ngày 06/7/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

Về phía bị đơn cũng có đơn phản tố yêu cầu ông T tháo dỡ mái chái nhà dựng cạnh nhà bà S do nguyên đơn chăn nuôi vịt, gà làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh nhà bị đơn. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử và xác định mối quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không có đơn kháng cáo, bị đơn bà Nguyễn Thị S không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và có đơn kháng cáo.

Xét kháng cáo của bị đơn:

Qua lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu thể hiện trong hồ sơ thì phần đất nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà S chia 400m² là tại thửa 277 và thửa 668 tờ bản đồ số 17, bản trích đo địa chính số 61, về thực tế các diện tích đất tại các thửa 277, 278 và thửa 668 tờ bản đồ số 17 đều do bà Nguyễn Thị S đứng tên trong các giấy chứng nhận QSD đất từ trước đến nay.

Vấn đề nguyên đơn và bị đơn chưa thống nhất: Một là, về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn thì cho rằng tổ chức cưới vào năm 1990 đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn, bị đơn thì trong giai đoạn sơ thẩm thì xác định hai người quen biết trước vài năm và đến năm 2005 đăng ký kết hôn, sau khi kháng cáo mới cung cấp xác nhận tổ chức cưới năm 1996; Hai là về tài sản, nguyên đơn thì xác định tài sản nhà đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ

chồng, việc bà S đứng cá nhân trong giấy chứng nhận là do thời điểm đó ông không có tên trong sổ hộ khẩu, còn bị đơn thì xác định là tài sản riêng, trong thời kỳ hôn nhân nguyên đơn không tạo lập nên tài sản.

Hội đồng xét xử xét thấy, về quan hệ hôn nhân nguyên và bị đơn xác định thời gian không thống nhất nhau là năm 1990 hay 1996, các bên đều có cung cấp giấy xác nhận những người biết về mốc thời gian đám cưới, nhưng cũng không có căn cứ nào chính xác, khách quan mà mục đích nhằm bảo vệ quyền lợi của bản thân. Do đó cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tờ xác nhận của Trưởng khu vực A thời điểm năm 2022 để xác định thời điểm hôn nhân giữa ông T, bà S tồn tại năm 1990 là chưa thuyết phục. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bên đều thừa nhận vợ chồng chung sống từ đó cho đến năm 2018 mới phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân và có quyết định thuận tình ly hôn này 18/11/2020.

Về tài sản: Đối với nguồn gốc đất tại thửa 339 cấp đổi lại là thửa 277, 278 bị đơn trình bày nguồn gốc đất có mâu thuẫn nhau, lúc thì cho rằng nguồn gốc đất là của cha mẹ cho, sau khi có tài liệu chứng minh nguồn gốc đất của ông Bộn thì mới thay đổi lời khai là sang của ông Bộn, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng thời điểm đăng ký cán bộ địa chính tự ghi nên căn vào đó khai. Còn đối với nguyên đơn thì cho rằng phần đất thửa 339 có nguồn gốc chuyển nhượng từ ông Bộn nhưng ông cũng không cung cấp chứng cứ gì chứng minh ông cùng bà S chuyển nhượng mà thể hiện giấy chứng nhận QSDĐ cấp lần đầu năm 1993 là cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị S.

Đối với thửa đất 668 qua thể hiện trong hồ sơ xác định nguồn gốc đất là do cha, mẹ bị đơn và bà Nguyễn Thị S cũng đứng tên cá nhân trong giấy chứng nhận QSDĐ đất cấp trong thời kỳ hôn nhân nhưng phía nguyên đơn cũng không có khiếu nại về việc cấp giấy.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Xét về tính pháp lý thì bị đơn có đầy đủ giấy tờ để chứng minh tính hợp pháp của các phần đất trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của bị đơn. Nguyên đơn khởi kiện cho rằng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh, nhưng xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có chứng cứ nào để chứng minh tài sản nguyên đơn yêu cầu là tài sản chung của vợ chồng. Từ cơ sở đó, Hội đồng xét xử xác định phần đất tại các thửa 277, 278 và thửa 668 không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi động viên, phân tích về quá trình vợ chồng chung sống gần 30 năm, nguyên đơn cũng có những công sức đóng góp cũng như xét về hoàn cảnh, điều kiện của nguyên đơn hiện tại thì bị đơn bà Nguyễn Thị S đã tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền là 300 triệu đồng để nguyên đơn đi chỗ khác sinh sống, xét đây là sự tự nguyện của đương sự và không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

- Về án phí và chi phí định giá: Do không chấp nhận khởi kiện nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm và chi phí định giá; về án phí phúc thẩm không ai phải chịu.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S. Sửa bản án sơ thẩm số 77/HNGĐ-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị S hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng)

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tự tháo dỡ căn nhà cất tạm tại vị trí nằm trong thửa 278 trả lại phần đất cho bà Nguyễn Thị S theo bản trích đo địa chính số 61 ngày 06/7/2021 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (kèm theo bản trích đo địa chính).

[3]. Về án phí sơ thẩm và chi phí đo đạc:

- Về án phí: Ông T phải chịu 3.00.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí 9.506.250 đồng theo biên lai thu số 004883 ngày 30/12/2020, nguyên đơn ông T được nhận lại 9.206.250 đồng của Chi Cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã dự nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 005207 ngày 17/5/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

- Về chi phí đo đạc, bản trích đo địa chính: 7.925.000 đồng (bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu. Nguyên đơn đã thực hiện xong.

- Án phí phúc thẩm: không ai phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 24/3/2023.

Nơi nhận:

- VKSND-TPCT;
- TAND Q.Bình Thủy;
- Chi cục THADS Q.Bình Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Hoàng Dũng